

Đồng Thái, ngày 16 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Yên Đồng

2. Địa chỉ

- Thôn Tràng Yên - xã Yên Đồng - huyện Yên Mô - Tỉnh Ninh Bình

- Điện thoại: 0917671333

- Website <https://ninhbinh.edu.vn/ym-thyendong/page/admin?&site=23336>
<https://c1yendong.ninhbinh.edu.vn/>

- Địa chỉ Email: c1yendong.yenmo.nb@mail.com

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

- *Sứ mệnh:* Xây dựng nhà trường trở thành môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo với cách “ học trải nghiệm sáng tạo, sống trách nhiệm yêu thương”, đảm bảo khi hoàn thành chương trình Tiểu học ở nhà trường, các em phải là những người có đạo đức, có sức khỏe, yêu quê hương đất nước, có lòng tự hào dân tộc, có các kỹ năng sống cơ bản theo lứa tuổi, có kiến thức chắc chắn để học tốt ở bậc sau.

- *Tầm nhìn:* Trường Tiểu học Yên Đồng trở thành trường học có chất lượng cao, là nơi tin cậy để cha mẹ học sinh gửi gắm con em mình. Nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

- *Hệ thống giá trị cốt lõi:* Đoàn kết, hợp tác; Kỷ cương, tình thương; Tinh thần trách nhiệm; Chất lượng, hiệu quả; Năng động sáng tạo và đổi mới.

- *Mục tiêu tổng quát:* Nâng cao chất lượng giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho mỗi học sinh; Tập trung tốt các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nâng cao vị thế của nhà trường, xây dựng nhà trường trở thành trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học Yên Đồng tiền thân là Trường cấp 1 Yên Đồng, thuộc xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Trường được thành lập năm 1953, đến năm 1976 trường được sáp nhập với trường cấp 2 Yên Đồng thành Trường Phổ thông cơ sở Yên Đồng. Năm 1990 trường được tách ra và có tên là Trường Cấp 1 Yên Đồng, do số lượng học sinh đông, địa bàn rộng tháng 1/1998 tách ra thành 2 Trường Tiểu học Yên Đồng A và Trường Tiểu học Yên Đồng B, tháng 9/2008 sáp nhập thành Trường Tiểu học Yên Đồng cho đến ngày nay. Qua 72 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Tiểu học Yên Đồng từng bước có sự phát triển cả về quy mô và chất lượng giáo dục. Tháng 07 năm 2008, nhà trường được UBND tỉnh công nhận trường

tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1; Tháng 5 năm 2014 nhà trường được UBND tỉnh Ninh Bình kiểm tra, công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Từ đó đến nay nhà trường luôn luôn duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia. Tháng 12/2021 trường được UBND tỉnh công nhận lại trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Với nhiều năm thi đua “Dạy tốt - Học tốt”, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên được đảm bảo về số lượng, mạnh về chất lượng, thành tích của thầy và trò ngày một nhiều thêm. Tính đến nay, nhà trường có: 01 giáo viên dạy giỏi cấp Quốc gia; 05 cán bộ, giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; 29 giáo viên dạy giỏi cấp huyện; 05 cán bộ, giáo viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen; 28 lượt cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, 36 lượt cán bộ, giáo viên được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen, 75 học sinh đạt giải cấp Quốc gia, nhiều học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh.

Từ mái trường này, các thế hệ học sinh vững bước lên trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, lên giảng đường đại học, nhiều em đã và đang ngày đêm đóng góp công sức xây dựng quê hương đất nước, trở thành những công dân có ích cho xã hội.

Với lòng tâm huyết của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, vị trí của nhà trường ngày càng được nâng cao, trở thành một địa chỉ tin cậy của nhân dân địa phương khi gửi gắm con em mình.

Trong những năm học tiếp theo, các thế hệ thầy giáo, cô giáo và học sinh Trường Tiểu học Yên Đồng quyết tâm phấn đấu tô thắm thêm trang sử truyền thống vẻ vang của mái trường thân yêu này.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Hạnh

- Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Tràng Yên - Yên Đồng - Yên Mô - Ninh Bình.

Điện thoại: 0917671333

- Địa chỉ thư điện tử: hanhms1975@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Yên Đồng được thành lập theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2008 của Chủ tịch UBND huyện Yên Mô. Trường nằm ngay trung tâm hành chính của xã Thôn Tràng Yên, xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định số: 2504/QĐ-UBND ngày 24/4/2021 của UBND huyện Yên Mô về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Đồng.

Quyết định số: 6296/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Yên Mô về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Đồng.

Quyết định số: 1513/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND huyện Yên Mô về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Đồng.

Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy

➤ *Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Yên Đồng*

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

➤ *Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:*

Trường Tiểu học Yên Đồng được thành lập theo Quyết định số 736 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2008 của Chủ tịch UBND huyện Yên Mô. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

Trường Tiểu học Yên Đồng là đơn vị trực thuộc Sở giáo dục tỉnh Ninh Bình, nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển phù hợp với mục tiêu giáo dục tiểu học và điều kiện thực tế.

Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tiếp nhận và vận động học sinh đến trường, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học trong phạm vi xã Đồng Thái. Quản lí cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh theo quy định; tổ chức cho cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

Quản lí, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với gia đình học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục.

➤ *Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục*

- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 36 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 48 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn đội: có 18 lớp sao nhi đồng và 11 chi đội.
- + Ban đại diện cha mẹ học sinh.
- + Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hiệu trưởng	0917671333	hanhms1975@gmail.com
2	Ninh Thị Huệ	Phó Hiệu trưởng	0387875789	ninhhue080@gmail.com
3	Vũ Thị Mai Thanh	Phó Hiệu trưởng	0906157002	vumaithanh78@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Kế hoạch số /KH-TrTH ngày 10/12/2020 kế hoạch phát triển Trường Tiểu học Yên Đồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường: Quyết định số 30 /QĐ-TrTH ngày 19/09/2022 về việc Kiện toàn Ban hành chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Tiểu học Yên Đồng.

- Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: số 01/QĐ-TrTH ngày 01/01/2025

- Quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng năm học 2024-2025: số 105QĐ-TrTH ngày 12/08/2024

- Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025: số 116/KH-TrTH ngày 05/10/2024.

- Các quyết định thành lập tổ chuyên môn, tổ văn phòng năm học 2024-2025; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó chuyên môn năm học 2024-2025.

- Một số văn bản khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Thông tin	TS	Số nữ	Đăng viên	Trình độ					GVG			Biên chế	HD
				Th S	ĐH	CD	TC	LL CT	Huyện	Tỉnh	QG		
CB quản lý	3	3	3		3			3 TC		3		3	
GV tiểu học	33	27	22		27	2		1TC	24	3	1	26	10
GV Thê dục	2	0	2		2				1			2	0
GV Ngoại ngữ	4	2	4		4				1			3	1
GV Âm nhạc	1	0	1		1				1	1		1	
GV Mỹ thuật	1	1	1		1					1		1	
GV Tin học													
TPT Đội													
Thư viện, TB	1	1	1		1							1	
Kế toán, VT	2	2	1		2							1	1
Y tế, TQ	1		1				1					1	
Tổng số	48	36	36		45	2	1	4	27	8	1	38	3

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

	Tổng (Người)	Kết quả xếp loại của cơ sở giáo dục			
		Khá		Tốt	
		SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
1. CBQL					
Hiệu trưởng	1			1	100
Phó Hiệu trưởng	2	2	100		
2. Giáo viên					
Tổng số	34	27	79,4	7	20,6
Nữ		24	71,5	2	28,5

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bài bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Tổng số: 39 (CBQL: 03; giáo viên: 36); Kết quả hoàn thành công tác bồi dưỡng 39/39 đạt tỉ lệ 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường

Tổng diện tích: 18635m² (Khu A: 8400m², khu B: 10235m²); bình quân 18,5 m²/HS; có diện tích sân chơi: 6960 m².

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị

Phòng theo mục đích sử dụng	Số lượng	Diện tích trung bình (m ²)	Đủ (thiếu)	Kiên cố	Sử dụng có hiệu quả	Đảm bảo các điều kiện CSVC
1. Khối phòng hành chính- quản trị						
Phòng Hiệu trưởng	1	18	Đủ	x	x	x
Phòng Phó HT	02	18	Đủ	x	x	x
Văn phòng	2	54	Đủ	x	x	x
Phòng bảo vệ	2	10	Đủ	x	x	x
Khu vệ sinh GV	3	40	Đủ	x	x	x
Khu để xe GV	2	80	Đủ	x	x	x
2. Khối phòng học tập						
Phòng học	29	54	Đủ	x	x	x
Phòng KH-CN	0	0	Thiếu	0	0	0
Phòng AN	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng MT	0	0	Thiếu	0	0	0
Phòng ngoại ngữ	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng máy tính	2	108	Đủ	x	x	x
3. Khối phòng hỗ trợ học tập						
Thư viện	2	108	Đủ	x	x	x
Phòng đọc	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng Thiết bị	1	33	Đủ	x	x	x
Phòng tư vấn TLHĐ và hỗ trợ HS khuyết tật	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng TT và HĐ Đội	1	54	Đủ	x	x	x
4. Khối phụ trợ						
Phòng họp	2	108	Đủ	x	x	x
Phòng Y tế	1	18	Đủ	x	x	x
Nhà kho	1	30	Đủ	x	x	x

Khu để xe HS	2	100	Đủ	x	x	x
Khu vệ sinh HS	2	220	Đủ	x	x	x
6. Khôi phục vụ sinh hoạt						
Nhà bếp	1	54	Đủ	x	x	x

3. Số thiết bị dạy học hiện có

- 100% các lớp học và phòng học bộ môn có đủ bàn ghế, ti vi, máy chiếu, đồ dùng và phương tiện dạy học.

- Toàn trường có 47 máy tính để bàn có kết nối mạng Internet, 03 máy tính xách tay, 30 máy chiếu đa năng, 26 tivi; 03 bộ thiết bị vận động ngoài trời.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

a) Danh mục sách giáo khoa lớp 1

TT	Môn (HĐGD)	Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật 1	Bình đẳng dân chủ	Nguyễn Tuấn Cường- Nguyễn Thị Nhung (Đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết- Trần Thị Hương Ly- Hà Thị Quỳnh Nga- Phạm Văn Thuận- Nguyễn Thị Tuệ Như	Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Bình đẳng dân chủ	Bùi Ngọc Diệp; Phó Đức Hòa (Đồng Chủ biên) Nguyễn Hà My - Đặng Thị Thanh Nhân- Nguyễn Huyền Trang	Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 1	I learn Smart Start	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương, Nguyễn Thụy Uyên Sa, Nguyễn Hoàng Thiên Ý.	Đại học SP TP Hồ Chí Minh

b) Danh mục sách giáo khoa lớp 2

TT	Môn (HĐGD)	Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
----	------------	---------	-------------	--------------

1	Tiếng Việt 2	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng, Trần Thị Hiền Lương (đồng chủ biên) Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 2	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 2	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 2	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tĩnh.	Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 2	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 2	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật 2	Chân trời sáng tạo (Bản 1)	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yên Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân.	Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Chân trời sáng tạo	Phó Đức Hòa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Tâm, Đinh Thị Kim Thoa (đồng Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Hà Liên, Vũ Phương Liên, Nguyễn Hà My, Lại Thị Yên Ngọc, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang, Trần Thị Quỳnh Trang, Lê Phương Trí.	Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 2	I-Learn Smart Start	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương.	Đại học Sư phạm TPHCM

c) Danh mục sách giáo khoa lớp 3

TT	Môn (HDGD)	Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm.	Giáo dục Việt Nam

2	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Giáo dục Việt Nam
4	TNXH	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết, (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật	Giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật	Chân trời sáng tạo (Bản 1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường - Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết- Nguyễn Ánh Phương Nam- Võ Thị Nguyên – Phạm Văn Thuận.	Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Chân trời sáng tạo (Bản 1)	Phó Đức Hòa – Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Tâm (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang.	Giáo dục Việt Nam
9	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đăng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quan, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh	Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên) Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.	Giáo dục Việt Nam

d) Danh mục sách giáo khoa lớp 4

TT	Tên sách	Bộ sách	Tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Giáo dục Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	
2	Toán 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung	Giáo dục Việt Nam

4	Lịch sử và Địa lí 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Hoàng Thị Thanh Phương.	Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 4	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Đồng Tổng chủ biên); Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 4	Chân trời sáng tạo (Bản 1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 4	Chân trời sáng tạo (Bản 1)	Phó Đức Hòa (Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp (Chủ biên), Lê Thị Thu Huyền, Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Huyền Trang.	Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 4	Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.	Giáo dục Việt Nam

e) Danh mục sách giáo khoa lớp 5

TT	Môn (HĐGD)	Tên sách, bộ sách	Tên tác giả	Tổ chức, cá nhân (NXB)
1	Tiếng Việt 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.	
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đăng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 5	Chân trời sáng tạo - Bản 1	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 5	Chân trời sáng tạo - Bản 1	Phó Đức Hòa (Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp (Chủ biên), Lê Thị Thu Huyền – Nguyễn Hà My- Đặng Thị Thanh Nhân- Nguyễn Hữu Tâm- Nguyễn Huyền Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 5	Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục thường xuyên được quan tâm và thực hiện có hiệu quả. Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Sở Giáo dục & Đào tạo, Phòng Giáo dục & Đào tạo, nhà trường đã thực hiện nghiêm túc quy trình tự đánh giá, xác định điểm mạnh, điểm yếu và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục.

Trường đã được Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục Cấp độ 3 và được UBND tỉnh công nhận Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 tháng 12/2021.

Theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Tiểu học, Hội đồng tự đánh giá trường Tiểu học Yên Đồng đã tự

đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 với 5 tiêu chuẩn với 27 tiêu chí ở mức 1; mức 2 và mức 3 trong văn bản đánh giá chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá đạt được như sau:

➤ **Kết quả đánh giá.**

+ Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả: Đạt Mức 3.

+ Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5	X		

Kết quả: Không đạt Mức 4.

➤ **B. Kết luận:** Trường đạt Mức 3.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hằng năm

Trong những năm gần đây, nhà trường đã thường xuyên tham mưu với UBND xã, huy động sự ủng hộ của các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng sửa chữa phòng học, phòng chức năng đáp ứng yêu cầu tăng lớp do số học sinh tăng, đồng thời, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm thêm trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và quản lí. Hiện nay, nhà trường đã có một cơ ngơi khang trang, xanh, sạch, đẹp đảm bảo các điều kiện của trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Trường đạt tiêu chuẩn trường học Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn - Hạnh phúc.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024 - 2025

a) Kế hoạch tuyển sinh

1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

- Trẻ sinh từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019 đang cư trú trên địa bàn xã Đồng Thái và đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 33, Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường tiểu học.

- Đối với trẻ không thuộc địa bàn tuyển sinh có nhu cầu vào học lớp 1 tại trường, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét, tiếp nhận theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Con thương binh, liệt sĩ; con gia đình chính sách; hộ nghèo, cận nghèo; trẻ khuyết tật, lang thang, cơ nhỡ,...

+ Có cha hoặc mẹ đang công tác trong lực lượng vũ trang.

+ Các trường hợp khác: do Hội đồng tuyển sinh xem xét, thống nhất quyết định.

2. Phương thức tuyển sinh

Việc tuyển sinh lớp 1 được thực hiện theo phương thức xét tuyển.

Cha mẹ học sinh đăng ký **trực tuyến** trên hệ thống đăng ký tuyển sinh đầu cấp của Sở Giáo dục và Đào tạo: <http://ninhbinh.tscd.vn.edu.vn>

3. Thời gian tuyển sinh

1. Đăng ký xét tuyển trực tuyến: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 07/6/2025.
Đăng ký xét tuyển trực tuyến trực tiếp: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 07/6/2025.

2. Thu hồ sơ đối với những trường hợp đã đăng ký tuyển sinh trực tuyến thành công: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 07/6/2025.

b) Kế hoạch giáo dục

Thực hiện Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Bình. Cụ thể như sau:

Các hoạt động giáo dục	Thời gian thực hiện	
Ngày tựu trường	29/8/2025 Riêng đối với lớp 1 từ ngày 22/8/2025	
Ngày khai giảng	05/9/2025	Học kỳ I
Ngày bắt đầu	05/9/2025	
Ngày kết thúc	17/01/2026	

Ngày bắt đầu	19/01/2026	Học kỳ II
Ngày kết thúc	Trước ngày 25/5/2026	
Ngày kết thúc năm học	Trước ngày 31/5/2026	

Trong quá trình thực hiện kế hoạch thời gian năm học, nhà trường sẽ bố trí lịch dạy học và các hoạt động giáo dục hợp lý, bố trí dạy bù những ngày nghỉ học đảm bảo tính khoa học.

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh trường phối hợp với Hiệu trưởng tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động giáo dục theo nội dung được thống nhất tại cuộc họp đầu năm học của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp.

- Tiếp tục triển khai các cuộc vận động và các phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử, bệnh thành tích trong giáo dục”, Thực hiện An toàn giao thông.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp phối hợp với Hiệu trưởng hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chủ trương chính sách về giáo dục đối với cha mẹ học sinh nhằm nâng cao trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, giáo dục học sinh. Triển khai và thực hiện các văn bản liên quan đến trách nhiệm và quyền lợi của cán bộ giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh.

- Nâng cao chất lượng Giáo dục toàn diện đối với học sinh và xây dựng trường chuẩn quốc gia; Phối hợp với Hiệu trưởng giáo dục đạo đức cho học sinh; bồi dưỡng học sinh năng khiếu, giúp đỡ học sinh yếu kém; giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh khó khăn khác.

- Phối hợp với nhà trường trong việc xây dựng cơ sở vật chất; Thi đua, khen thưởng và kỷ luật, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động của cha mẹ học sinh, của Ban đại diện cha mẹ học sinh theo quy định.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 - 2026

a) Kết quả tuyển sinh; số lượng học sinh theo từng khối

Khối	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	1000	478	48,28	3	0,3	2	0,20	8	0,8	52	5,20
Khối 1	203	98					1	0,49	2	0,99	
Khối 2	204	101	49,03	1	0,49			2	0,97	8	3,88
Khối 3	213	96	45,7	1	0,47	1	0,47	1	0,47	11	5,16
Khối 4	181	77	42,54					1	0,55	15	8,29
Khối 5	199	106	53,27	1	0,50	1	0,50	3	1,51	16	8,04

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

1. Chất lượng giáo dục:

thành																					
6. Ngoại ngữ	593	0	0	0	0	0	0	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành tốt	185								65	37	1	1	0	57	32	0	63	36	0	0	0
Hoàn thành	406								148	59	0	0	1	123	45	1	135	70	1	1	3
Chưa hoàn thành	2								0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0
7. Đạo đức	1000	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành tốt	377	64	39	0	81	54	1	0	86	50	1	1	0	66	39	0	80	53	1	1	0
Hoàn thành	623	139	59	0	123	47	0	0	127	46	0	0	1	115	38	1	119	53	0	0	3
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Tự nhiên và Xã hội	620	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành tốt	212	71	40	0	73	48	1	0	68	40	1	1	0								
Hoàn thành	408	132	58	0	131	53	0	0	145	56	0	0	1								
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
9. Âm nhạc	1000	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành tốt	341	66	40	0	70	48	0	0	68	40	1	1	0	59	35	0	78	55	0	0	0
Hoàn thành	659	137	58	0	134	53	1	0	145	56	0	0	1	122	42	1	121	51	1	1	3
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Mĩ thuật	1000	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành tốt	338	68	41	0	69	47	0	0	69	43	1	1	0	57	34	0	75	51	0	0	0
Hoàn thành	662	135	57	0	135	54	1	0	144	53	0	0	1	124	43	1	124	55	1	1	3
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)	593	0	0	0	0	0	0	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành	201								100	51	1	1	0	49	32	0	52	35	0	0	0

tốt																					
Hoàn thành	392								113	45	0	0	1	132	45	1	147	71	1	1	3
Chưa hoàn thành	0								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Tin học và Công nghệ (Tin học)	593	0	0	0	0	0	0	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành tốt	160								60	37	1	1	0	45	24	0	55	38	0	0	0
Hoàn thành	433								153	59	0	0	1	136	53	1	144	68	1	1	3
Chưa hoàn thành	0								0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13. Giáo dục thể chất	1000	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành tốt	365	76	41	0	69	44	1	0	74	43	1	1	0	66	36	0	80	52	0	0	0
Hoàn thành	635	127	57	0	135	57	0	0	139	53	0	0	1	115	41	1	119	54	1	1	3
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14. Hoạt động trải nghiệm	1000	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Hoàn thành tốt	354	68	40	0	80	50	1	0	74	45	1	1	0	54	33	0	78	52	0	0	0
Hoàn thành	646	135	58	0	124	51	0	0	139	51	0	0	1	127	44	1	121	54	1	1	3
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

II. Năng lực cốt lõi

1. Tự chủ và tự học	1000	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3
Tốt	593	131	71	0	128	78	1	0	103	57	1	1	0	117	57	0	114	69	0	0	0
Đạt	406	72	27	0	76	23	0	0	109	39	0	0	1	64	20	1	85	37	1	1	3
Cần cố gắng	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Giao tiếp và	1000	203	98	0	204	101	1	0	213	96	1	1	1	181	77	1	199	106	1	1	3

Hoàn thành																					
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Khen thưởng																					
- Giấy khen cấp trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giấy khen cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI. HSDT được trợ giảng																					
VII. HS.K. Tật không ĐG	8	1	0		2	0	0		1	0	0	0		1	0		3	3	0	0	
IX. HS bỏ học HK																					
+ Hoàn cảnh GDK K	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ KK trong học tập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Xa trường, đi lại K.khả n	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Thiên tai, dịch bệnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2. Điểm số học sinh (Cuối kì I năm học 2025-2026)

	Số số	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Tổng số	TL%	Tổng số	TL%	Tổng số	TL%	Tổng số	TL%	Tổng số	TL%
I. Kết quả học tập											
1. Tiếng Việt	1000	203	100	204	100	213	100	181	100	199	100
Điểm 10	42	15	7,4	14	12,3	2	0,9	5	2,8	6	3
Điểm 9	204	45	22,2	30	39,4	50	23,5	38	21	41	20,6
Điểm 8	258	44	21,7	73	25,6	42	19,7	49	27,1	50	25,1
Điểm 7	218	50	24,6	41	11,8	48	22,5	36	19,9	43	21,6

Điểm 6	167	38	18,7	22	7,4	38	17,8	37	20,4	32	16,1
Điểm 5	100	7	3,4	21	3	32	15	13	7,2	27	13,6
Dưới điểm 5	11	4	2	3	0,5	1	0,5	3	1,7		0
2.Toán	1000	203		204		213		181		199	
Điểm 10	106	25	6,9	39	19,1	19	8,9	11	6,1	12	6
Điểm 9	278	80	14,7	61	29,9	55	25,8	34	18,8	48	24,1
Điểm 8	213	52	35,8	45	22,1	41	19,2	34	18,8	41	20,6
Điểm 7	146	24	20,1	22	10,8	37	17,4	29	16	34	17,1
Điểm 6	130	15	10,8	18	8,8	24	11,3	42	23,2	31	15,6
Điểm 5	119	6	10,3	16	7,8	37	17,4	28	15,5	32	16,1
Dưới điểm 5	8	1	1,5	3	1,5		0	3	1,7	1	0,5
3.TH-CN (Công nghệ)	593					213		181		199	
Điểm 10	46					32	15	9	5	5	2,5
Điểm 9	154					67	31,5	40	22,1	47	23,6
Điểm 8	138					61	28,6	35	19,3	42	21,1
Điểm 7	110					25	11,7	32	17,7	53	26,6
Điểm 6	70					10	4,7	29	16	31	15,6
Điểm 5	75					18	8,5	36	19,9	21	10,6
Dưới điểm 5							0				0
4. TH-CN (Tin học)	593					213		181		199	
Điểm 10	36					9	4,23	14	7,73	13	6,53
Điểm 9	124					51	23,94	31	17,13	42	21,11
Điểm 8	131					41	19,25	42	23,2	48	24,12
Điểm 7	154					43	20,19	60	33,15	51	25,63
Điểm 6	95					34	15,96	25	13,81	36	18,09
Điểm 5	53					35	16,43	9	4,97	9	4,52
Dưới điểm 5							0		0		
5. Ngoại ngữ	593					213		181		199	
Điểm 10	38					16	7,51	8	4,42	14	7,04
Điểm 9	149					51	23,94	49	27,07	49	24,62
Điểm 8	114					41	19,25	31	17,13	42	21,11
Điểm 7	95					42	19,72	29	16,02	24	12,06
Điểm 6	93					29	13,62	31	17,13	33	16,58
Điểm 5	102					34	15,96	32	17,68	36	18,09
Dưới điểm 5	2						0	1	0,55	1	0,5
6. Khoa học	380							181		199	
Điểm 10	25							10	5,5	15	7,5
Điểm 9	125							52	28,7	73	36,7
Điểm 8	65							40	22,1	25	12,6
Điểm 7	59							25	13,8	34	17,1
Điểm 6	59							28	15,5	31	15,6
Điểm 5	47							26	14,4	21	10,6
Dưới điểm 5									0		0
7. Lịch sử và Địa lý	380							181		199	
Điểm 10	14							6	3,3	8	4
Điểm 9	96							43	23,8	53	26,6
Điểm 8	77							44	24,3	33	16,6
Điểm 7	88							46	25,4	42	21,1
Điểm 6	66							30	16,6	36	18,1
Điểm 5	39							12	6,6	27	13,6

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.521.741.900	9.521.741.900		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.800.890.700	8.800.890.700		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	720.851.200	720.851.200		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua

- 100% CB, GV thực hiện tốt các chỉ thị, các cuộc vận động.
- Danh hiệu thi đua đạt được trong năm học:
 - + Tập thể: Trường được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen năm học 2024-2025; Liên đội hoàn thành tốt nhiệm vụ.
 - + Cá nhân: Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh: 01 cá nhân; Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 7 cá nhân; Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện: 12 cá nhân; Lao động tiên tiến: 15 cá nhân;

2. Thực hiện nội dung, chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

* Học sinh hoàn thành chương trình lớp học (từ lớp 1 đến lớp 4): 795/803 em = 99 %.

* Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học: 196/196 em = 100%.

* Khen thưởng 160 em đạt danh hiệu Học sinh Xuất sắc và 194 em danh hiệu Học sinh Tiêu biểu hoàn thành Tốt trong học tập và rèn luyện.

* Kết quả các cuộc thi, giao lưu:

- Môn Trạng Nguyên Tiếng Việt cấp Tỉnh có 38 em đạt giải.

- Trong đó có: 01 giải nhất; 06 giải Nhì; 14 giải Ba và 17 giải Khuyến Khích.

- Môn Vioedu cấp tỉnh có 03 em đạt giải. Trong đó có 01 giải Bạc, 01 giải Đồng, 01 giải Khuyến khích.

- Tiếng Việt cấp Quốc gia có 09 em đạt giải. Trong đó có 01 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Đồng, 06 giải Khuyến khích.

- Toán Tiếng Việt cấp Quốc gia có 17 em đạt giải. Trong đó có 03 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc, 08 Huy chương Đồng, 04 giải Khuyến khích.

- Toán Tiếng Anh cấp Quốc gia có 06 em đạt giải. em đạt giải. Trong đó có 01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng, 04 giải Khuyến khích.

- IOE cấp Tỉnh có 05 em đạt giải. Trong đó có 01 giải nhì, 03 giải Ba, 01 giải Khuyến khích.

- Cuộc thi English Beat cấp Tỉnh do Mobifone tổ chức có 14 em đạt giải.

- Các cuộc thi viết bài trên báo: Trong năm học 2024 - 2025 học sinh trong trường có: 06 em có bài đăng trên Tạp chí Văn tuổi thơ. Có 01 tập thể và 03 cá nhân được nhận quà của Tạp chí Văn Tuổi thơ.

- Hội thi TĐTT cấp Tỉnh có 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc môn đá cầu.

- Hội thi TĐTT cấp huyện có 06 em đạt giải. Trong đó có 02 Huy chương Bạc môn Bơi lội, 04 giải Nhất môn đá cầu.

- Thi Tài Năng Tiếng Anh cấp huyện có 01 em đoạt giải Khuyến khích.

- Thi Sáng tạo trẻ có 01 sản phẩm đoạt giải Khuyến khích cấp huyện.

3. Thực hiện nhiệm vụ PCGDTH

- Quy mô trường lớp: 999 HS/29 lớp.

- Xã Đồng Thái tiếp tục đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

4. Công tác khác

- Nhà trường đã phối hợp với các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thực hiện các hoạt động giáo dục trong nhà trường, tặng quà, học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn với hơn 10 triệu đồng.

- Thư viện nhà trường được công nhận thư viện đạt chuẩn mức độ II theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh